

TỔNG CTY ĐĐT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
ĐỊA CHỈ: 41 ĐÌNH CÔNG TRÚ, P/ HƯNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18,314,354,204	20,319,162,038
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,213,363,478	10,209,537,942
1. Tiền	111	V.01	1,213,363,478	4,209,537,942
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8,000,000,000	8,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,044,589,882	2,081,232,230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,975,075,092	1,929,071,447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,000,000	40,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	29,514,790	112,160,783
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	29,855,384	17,181,145
1. Hàng tồn kho	141		29,855,384	17,181,145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,545,460	11,210,721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,545,460	11,210,721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,647,411,144	5,356,613,538
(200)= 210+220+230+240+250+260				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4,804,360,038	5,233,240,038

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V0.9	4,804,360,038	5,233,240,038
- Nguyên giá	222		12,187,260,438	12,187,260,438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,382,900,400)	(6,954,020,400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	5,826,451,106	117,396,364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,826,451,106	117,396,364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,600,000	5,977,136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	16,600,000	5,977,136
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Tài sản dài hạn khác	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28,961,765,348	25,675,775,576

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5,970,823,258	9,597,995,858
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		5,970,823,258	9,597,995,858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	360,598,877	240,677,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289,437,371	263,124,882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		926,688,832	555,023,533
4. Phải trả người lao động	314	V.17	2,976,066,170	2,811,400,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	405,088,788	2,904,660,223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,012,943,220	2,823,110,220

TỔNG CTY ĐDATT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
Số 41 ĐING CÔNG TRỨ, P/ HUNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2018

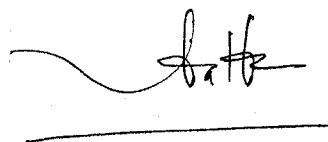
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13,020,406,380	6,887,053,457	23,420,826,656	13,179,600,444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13,020,406,380	6,887,053,457	23,420,826,656	13,179,600,444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,640,373,495	3,334,921,493	9,963,974,060	5,803,506,621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,380,032,885	3,552,131,964	13,456,852,596	7,376,093,823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	131,791,973	45,861,660	200,234,873	48,050,103
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,696,694,033	2,360,343,681	5,028,656,038	4,049,233,040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4,815,130,825	1,237,649,943	8,628,431,431	3,374,910,886
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,815,130,825	1,237,649,943	8,628,431,431	3,374,910,886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	963,026,165	247,529,989	1,725,686,286	674,982,178
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,852,104,660	990,119,954	6,902,745,145	2,699,928,708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng





TỔNG CTY ĐAATTHH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
ĐỊA CHỈ: 41 ĐÌNH CÔNG TRÚ, P/ HUNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

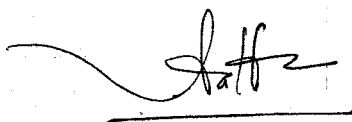
Quý II năm 2018

Đơn vị tính : đồng

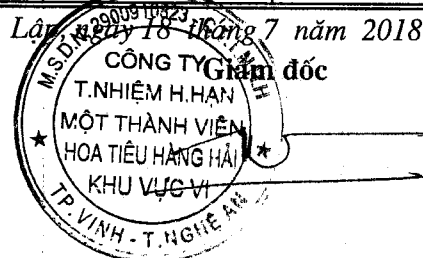
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		21,601,937,924	36,524,058,045
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(5,090,628,121)	(7,455,835,228)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8,605,344,838)	(13,396,403,691)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(977,948,193)	(2,156,433,312)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		34,720,859	27,592,071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1,820,991,863)	(3,834,762,226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,141,745,768	9,708,215,659
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,709,054,742)	(117,396,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		254,734,873	339,242,551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,454,319,869)	(4,778,153,813)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,683,600,363)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,683,600,363)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,996,174,464)	4,930,061,846
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,209,537,942	5,279,476,096
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	5,213,363,478	10,209,537,942

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018



TỔNG CTY BĐAT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2018
Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

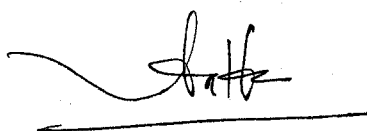
Đơn vị tính : đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã Số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế:	10	555,023,533	2,674,073,032	2,302,407,733	926,688,832
1	Thuế GTGT đầu ra	11	204,796,577	34,720,859	377,562,930	(138,045,494)
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	213,977,932	1,725,686,286	977,948,193	961,716,025
3	Thuế thu nhập cá nhân	16	136,249,024	880,856,975	914,087,698	103,018,301
4	Tiền thuê đất	18		28,820,360	28,820,360	-
5	Các khoản thuế khác	19		988,552	988,552	-
6	Thuế môn bài	20		3,000,000	3,000,000	-
II	Các khoản phải nộp khác	30				
1	Các khoản phí + lệ phí	32				
2	Phải nộp khác	33				
	Tổng cộng		555,023,533	2,674,073,032	2,302,407,733	926,688,832

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VI được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực VI theo quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22/11/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 41 đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03 tháng 08 năm 2010; Địa chỉ: số 01, lô 11A, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải Đăng; Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: 17.738.062.627 đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh Hà, sinh ngày 02 tháng 05 năm 1973, quốc tịch Việt Nam; CMND số 181871322 do CA tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 11 năm 2007; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; Khối 3 phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; chức danh: Giám đốc Công ty.

Ngành nghề kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển ra vào cảng và các phương tiện nổi; Đào tạo nghề và huấn luyện hoa tiêu hàng hải;
- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; cho thuê thiết bị đường thủy không kèm người điều khiển; cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày đầu tư.

2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cả chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 24 năm

Phương tiện vận tải

06 - 09 năm

2.9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ - CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ - CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.13. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm

2.14. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực từ 01/01/2017 và Quyết định số 276/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 31/12/2016, ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Giám đốc Công ty hoa tiêu hàng hải khu vực VI.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động tài chính hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với công ty. Theo đó:

- Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu Công ty, được coi là các bên liên quan của Công ty.
- Viên chức quản lý bao gồm Chủ tịch, thành viên trong Ban giám đốc và Kế toán trưởng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại tuyệt minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2018		31/12/2017	
	USD	VND	USD	VND
-Tiền mặt		525.692.915		732.763.588
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		687.670.563		3.476.774.354
Ngân hàng CPTM ngoại thương-CN vinh		671.251.551		3.460.396.243
+ Bảng VND		665.902.980		3.454.897.440
+ Bảng USD	235,46	5.348.571	242,06	5.498.803
NH Á châu - CN Nghệ An		16.419.012		16.378.111
-Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000		6.000.000.000
Cộng		5.213.363.478		10.209.537.942

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tổng Cty BÐATHH Miền Bắc		
Phải thu các đối tượng khách hàng là		
Đại lý, Chủ tàu	4.975.075.092	1.929.071.447
Cộng	4.975.075.092	1.929.071.447

6. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu khác		
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng		54.500.000
Phải thu tiền tạm ứng	29.514.790	12.031.216
Phải thu khác		45.629.567
Cộng	29.514.790	112.160.783

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nhiên liệu, vật liệu	29.855.384	17.181.145
Cộng	29.855.384	17.181.145

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Ngắn hạn	26.545.460	11.210.721
Dài hạn	16.600.000	5.977.136
Cộng	43.145.460	17.187.857

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	6.463.353.389	5.723.907.049		12.187.260.438
Tăng trong kỳ			0	
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	6.463.353.389	5.723.907.049		12.187.260.438
Khấu hao				
Số đầu kỳ	2.296.920.000	4.657.100.400		6.954.020.400
Tăng trong kỳ	157.680.000	271.200.000	0	428.880.000
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	2.454.600.000	4.928.300.400		7.382.900.400
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	4.166.433.389	1.066.806.649		5.233.240.038
Số cuối kỳ	4.008.753.389	795.606.649		4.804.360.038

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.176.500.400 đồng

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Đóng 01 tàu đưa đón hoa tiêu	5.826.451.106	117.396.364
Cộng	5.826.451.106	117.396.364

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2018	31/12/2017
Phải trả tiền thăm định KTKT tàu HT đóng mới	33.987.877	
Thuê tàu Cảng Văng Áng	11.990.000	33.110.000
Thuê tàu Cảng Cửa Lò	90.890.000	95.160.000
Thuê tàu Cảng NSCC Nghi Sơn	11.500.000	11.500.000
Thuê tàu Cảng tổng hợp +NĐ Nghi Sơn	77.175.000	63.000.000
Thuê tàu Cảng Hòn La Quảng Bình	12.100.000	6.600.000
Thuê tàu Cảng LD Nghi Sơn	37.800.000	
Đối tượng khác	41.000.000	22.551.000
Tổng công ty BĐATHHMB (Phí thăm)	8.756.000	8.756.000

định phê duyệt QTCT trạm HT V.Áng)

Phải trả mua dầu tàu HT 01

Số cuối kỳ

35.400.000

360.598.877

240.677.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	204.796.577	34.720.859	377.563.930	(138.045.494)
Thuế TNDN	213.977.932	1.725.686.286	977.948.193	961.716.025
Thuế TNCN	136.249.024	880.856.975	914.087.698	103.018.301
Thuế nhà đất		28.820.360	28.820.360	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Các loại thuế khác		988.552	988.552	
Phí hoa tiêu				
Cộng	555.023.533	2.674.073.032	2.302.407.733	926.688.832

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
KPCĐ	35.157.857	6.414.995
BHXXH	(3.122.306)	
BHYT		
Phải trả Tổng công ty BĐATHHMB		2.683.600.363
Phải trả phí chênh lệch hàng quá cảnh Lào	373.053.273	214.644.865
Cộng	405.088.788	2.904.660.223

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của CSH	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Số cuối kỳ VND
Số đầu kỳ năm trước	11.700.000.000	1.945.295.655		13.645.295.655
Lãi (lỗ) trong năm trước			8.071.776.558	8.071.776.558

Phân phối lợi nhuận		2.432.484.063	(8.071.776.558)	(5.639.292.495)
Số dư đầu năm nay	11.700.000.000	4.377.779.718		16.077.779.718
Lãi/(Lỗ) trong năm nay			6.902.745.145	
Chuyển nguồn vốn				
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối năm nay	16.077.779.718			16.077.779.718

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/6/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
USD	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
	234,64	5.348.571	242,24	5.498.803
Cộng		5.348.571		5.498.803

16. TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>30/6/2018</u>	<u>30/6/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.020.406.380	6.887.053.457
Cộng	13.020.406.380	6.887.053.457

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>30/6/2018</u>	<u>30/6/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	5.640.373.495	3.334.921.493
Cộng	5.640.373.495	3.334.921.493

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

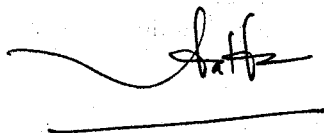
	<u>30/6/2018</u>	<u>30/6/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	131.791.973	45.861.660
Cộng	131.791.973	45.861.660

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.696.694.033	2.360.343.681
Cộng	2.696.694.033	3.360.343.681

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	963.026.165	247.529.989
Cộng	963.026.165	247.529.989

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Vinh, ngày 18 tháng 7 năm 2018

